CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**949.087.591.796**	**788.219.594.081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**249.281.441.917**	**88.672.102.251**
1. Tiền	111	V.01	85.881.441.917	77.672.102.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		163.400.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**336.768.306.359**	**352.313.877.324**
1. Phải thu khách hàng	131		282.178.579.332	279.317.365.874
2. Trả trước cho người bán	132		54.050.793.253	73.345.034.846
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.613.464.402	548.559.292
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.074.530.628)	(897.082.688)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**354.302.966.298**	**317.384.904.501**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	354.302.966.298	317.384.904.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.734.877.222**	**29.848.710.005**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513.915.000	1.377.041.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.978.490	2.172.965.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.149.983.732	26.298.703.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200=210+220+240+250+260)	**200**		**390.432.433.769**	**378.267.123.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**295.879.623.520**	**284.510.901.985**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**261.441.236.203**	**253.583.282.849**
- Nguyên giá	222		674.671.553.891	611.620.200.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.230.317.688)	(358.036.917.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**30.033.915.672**	**30.605.603.682**
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.962.269.985)	(5.390.581.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**	**4.404.471.645**	**322.015.454**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.218.181.818**	**21.373.181.818**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.125.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(7.906.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**72.334.628.431**	**72.383.039.533**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	71.659.351.566	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	675.276.865	723.687.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.339.520.025.565**	**1.166.486.717.417**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**152.322.488.861**	**117.156.277.159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.582.101.359**	**115.351.448.457**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.289.880.000	7.969.880.000
2. Phải trả cho người bán	312		70.480.875.570	22.288.222.147
3. Người mua trả tiền trước	313		1.205.778.807	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	35.598.934.455	39.349.861.307
5. Phải trả công nhân viên	315		11.165.741.453	13.936.407.364
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.213.354.917	7.092.494.842
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.084.335.464	2.342.493.238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		13.543.200.693	21.846.161.239
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.740.387.502**	**1.804.828.702**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bô	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.740.387.502	1.804.828.702
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.187.197.536.704**	**1.049.330.440.258**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1.187.197.536.704**	**1.049.330.440.258**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		608.901.089.716	454.759.736.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.885.915.089	38.578.538.134
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.998.677.199	169.580.311.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**1.339.520.025.565**	**1.166.486.717.417**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ các loại		0,00	0,00
Dollar Mỹ (USD)		104.070,60	380.542,97
Euro (EUR)		8.923,62	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	

TP. HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHÙNG HỮU LUẬN	TRANG THỊ KIỀU HẬU	LÊ QUANG DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**475.911.246.170**	**499.127.026.110**	**1.396.506.496.066**	**1.364.363.671.364**
2. Các khoản giảm trừ	02		6.802.425.259	7.717.791.438	21.381.840.194	19.820.442.596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**		**469.108.820.911**	**491.409.234.672**	**1.375.124.655.872**	**1.344.543.228.768**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	320.625.927.796	374.652.768.744	934.605.494.281	1.008.781.611.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**148.482.893.115**	**116.756.465.928**	**440.519.161.591**	**335.761.617.003**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.285.669.810	3.108.652.966	9.967.295.334	9.694.951.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.109.003.424	2.369.847.296	5.696.614.462	5.403.674.360
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*174.338.322*	*149.537.723*	*667.770.466*	*648.771.385*
8. Chi phí bán hàng	24		15.341.395.208	13.906.163.001	49.408.432.959	39.484.365.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.340.736.481	9.920.314.480	47.376.669.345	32.016.411.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**119.977.427.812**	**93.668.794.117**	**348.004.740.159**	**268.552.117.075**
11. Thu nhập khác	31		230.982.842	321.666.752	1.162.542.826	853.175.902
12. Chi phí khác	32		5.841.038	1.008.079	7.004.488	1.044.858
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**225.141.804**	**320.658.673**	**1.155.538.338**	**852.131.044**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**120.202.569.616**	**93.989.452.790**	**349.160.278.497**	**269.404.248.119**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	30.125.327.317	22.823.886.484	89.117.578.375	62.419.089.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	99.008.735	(42.668.906)	48.411.102	(421.453.820)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**89.978.233.564**	**71.208.235.212**	**259.994.289.020**	**207.406.612.265**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**2.572**	**2.035**	**7.432**	**5.929**

Tp. HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHÙNG HỮU LUẬN	TRANG THỊ KIỀU HẬU	LÊ QUANG DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang - Phường 9 - Quận 6 - TPHCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**349.160.278.497**	**269.404.248.119**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		55.811.449.475	50.227.059.121
- Các khoản dự phòng	03		(667.552.060)	1.239.530.599
-Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.927.186.432)	(9.642.159.301)
-Chi phí lãi vay	06		667.770.466	648.771.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**395.044.759.946**	**311.877.449.923**
-Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		16.940.088.774	14.510.424.370
-Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		(36.918.061.797)	(117.030.770.632)
-Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.652.367.004	68.913.794.147
-Tăng/giảm chi phí trả trước	12		863.126.400	(71.724.924.966)
-Tiền lãi vay đã trả	13		(663.178.000)	(1.194.476.830)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(86.549.654.765)	(51.033.371.144)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.885.641.751	123.382.661.562
-Tiền chi khác từ hoạt đông kinh doanh	16		(25.758.519.069)	(154.327.930.529)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		**326.496.570.244**	**123.372.855.902**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.185.998.690)	(85.813.269.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.727.273	17.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.930.286.839	9.519.266.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(57.252.984.578)**	**(76.276.276.310)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sỡ hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		920.000.000	21.934.721.626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.600.000.000)	(28.244.721.626)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.954.246.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(108.634.246.000)**	**(6.310.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**160.609.339.666**	**40.786.579.592**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**88.672.102.251**	**66.990.563.221**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	31	**249.281.441.917**	**107.777.142.813**

TP. HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN LƯU THÙY MINH	TRANG THỊ KIỀU HẬU	LÊ QUANG DOANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
4- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM.
5- Các đơn vị liên quan:
Tổng số các Công ty con : 01 công ty.
Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : không có.
Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- **Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.**
  Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
  Tỷ lệ sở hữu : 100%
  Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương tương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá

phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái dễ dàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

  Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ảnh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

  Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

  Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	258.917.141	137.088.010
- Tiền mặt của Công ty con NBM	63.346.761	34.393.609
- Tiền gởi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	67.133.026.008	54.060.165.766
- Tiền gởi ngân hàng của Công ty con NBM	18.426.152.007	4.105.579.203
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP		
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP	163.400.000.000	146.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM		10.000.000.000
Cộng	**249.281.441.917**	**214.337.226.588**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khóan ngắn hạn của BMP		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của NBM		
Cộng	**0**	**0**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	319.387.369.069	349.369.412.092
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	24.062.542.967	21.722.929.755
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất báo cáo	-61.271.332.704	-68.704.074.865
- Cộng phải thu khách hàng	**282.178.579.332**	**302.388.266.982**
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	52.417.156.637	51.945.476.229
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	1.633.636.616	1.502.541.500
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	**54.050.793.253**	**53.448.017.729**
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	1.598.259.402	620.991.299
Phải thu khác của Công ty con NBM	15.205.000	
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo	0	0
- Cộng phải thu khác	**1.613.464.402**	**620.991.299**
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-1.074.530.628	-1.044.308.212
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM		
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	**-1.074.530.628**	**-1.044.308.212**
Cộng	**336.768.306.359**	**355.412.967.798**

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP	1.244.438.068	
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM	536.096.875	135.466.408
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	90.174.739.603	95.608.807.143
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	708.761.762	770.951.684
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP	1.244.563.264	1.209.171.956
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM	33.240.964	38.774.500
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP	63.130.103.191	63.125.246.706
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty NBM	107.348.767.857	116.084.792.692
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	60.116.344.681	65.133.216.658
- Thành phẩm của Công ty con NBM	1.590.378.183	1.638.425.548
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP	21.989.209.343	23.290.581.209
- Hàng hóa của Công ty con NBM	9.062.410.191	8.432.057.197
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Giá gốc hàng tồn kho	**357.179.053.982**	**375.467.491.701**
Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo	-2.876.087.684	-3.272.122.625
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**354.302.966.298**	**372.195.369.076**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM	70.978.490	1.440.312.228
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ BMP		589.284.095
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con		
Cộng	**70.978.490**	**2.029.596.323**

Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	513.915.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP	451.657.000	520.880.000
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM	234.010.000	240.382.500
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	7.394.351.995	9.915.300.894
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM		3.529.622.400
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP	51.248.487	51.248.487
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM	18.716.250	21.716.250
Cộng	**8.663.898.732**	**14.279.150.531**

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	**100.651.783.182**	**552.832.455.094**	**13.756.699.437**	**3.912.173.414**	**0**	**671.153.111.127**
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP		64.090.909	14.818.182	3.140.797.760		**3.219.706.851**
- Mua trong quý của Công ty con NBM		336.388.640				**336.388.640**
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty mẹ BMP						**0**
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty con NBM						**0**
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						**0**
- Tăng khác của Công ty con NBM						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						**0**
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP		-17.483.000		-20.169.727		**-37.652.727**
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						**0**
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						**0**
- Giảm khác của Công ty con NBM						**0**
Điều chỉnh do hợp nhất báo		0				**0**
Số dư cuối quý	**100.651.783.182**	**553.215.451.643**	**13.771.517.619**	**7.032.801.447**	**0**	**674.671.553.891**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	**54.052.559.962**	**331.692.356.074**	**7.182.234.514**	**1.975.856.548**	**0**	**394.903.007.098**
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	868.797.084	12.930.647.046	405.889.267	145.924.508		**14.351.257.905**
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	1.158.084.177	2.771.767.044	78.026.511			**4.007.877.732**
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						**0**
- Tăng khác của Công ty con NBM						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						**0**
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0	-11.655.320	0	-20.169.727	0	**-31.825.047**
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						**0**
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						**0**
- Giảm khác của Công ty con NBM						**0**
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		0				**0**
Số dư cuối quý	**56.079.441.223**	**347.383.114.844**	**7.666.150.292**	**2.101.611.329**	**0**	**413.230.317.688**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						**0**
-Tại ngày đầu quý	46.599.223.220	221.140.099.020	6.574.464.923	1.936.316.866	0	**276.250.104.029**
-Tại ngày cuối quý	44.572.341.959	205.832.336.799	6.105.367.327	4.931.190.118	0	**261.441.236.203**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	**35.996.185.657**				**35.996.185.657**
- Mua trong quý					**0**
- Tạo ra từ nội bộ DN					**0**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					**0**
- Tăng khác					**0**
- Tăng khác của Công ty con NBM					**0**
- Thanh lý, nhượng bán					**0**
- Giảm khác					**0**
Số dư cuối quý	**35.996.185.657**	**0**	**0**	**0**	**35.996.185.657**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	**5.771.707.315**				**5.771.707.315**
- Khấu hao trong quý Cty	110.779.410				**110.779.410**
- Khấu hao trong quý Cty	79.783.260				**79.783.260**
- Tăng khác của Cty mẹ					**0**
- Tăng khác của Cty con NBM					**0**
- Thanh lý, nhượng bán					**0**
- Giảm khác					**0**
Số dư cuối quý	**5.962.269.985**	**0**	**0**	**0**	**5.962.269.985**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					**0**
-Tại ngày đầu quý	30.224.478.342				**30.224.478.342**
-Tại ngày cuối quý	30.033.915.672				**30.033.915.672**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**4.404.471.645**	**4.404.471.645**
Trong đó:		
+ Công trình xây dựng		
+ Triển khai CNTT và bản quyền phần mềm	4.404.471.645	4.404.471.645

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
- Đầu tư cổ phiếu	30.125.000.000	30.125.000.000
+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	8.125.000.000
+ Đầu tư 180 chứng chỉ Quỹ Đầu tư CK Bản Việt	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Đầu tư 20.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-7.906.818.182	-7.061.818.182
Cộng	**22.218.181.818**	**23.063.181.818**

14. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH		
- Chi phí thuê đất KCN Bến Lức của Công ty mẹ BMP	71.659.351.566	71.659.351.566
- Chi phí thuê đất của Công ty con NBM		
Cộng	**71.659.351.566**	**71.659.351.566**

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	4.169.880.000	7.869.880.000
Vay ngắn hạn của Công ty con NBM	120.000.000	150.000.000
Cộng vay ngắn hạn	**4.289.880.000**	**8.019.880.000**
Vay dài hạn đến hạn trả		
Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP	70.443.458.729	64.372.668.369
Phải trả cho người bán của Công ty con NBM	61.308.749.545	68.719.057.615
Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất	-61.271.332.704	-68.704.074.865
Cộng phải trả cho người bán	**70.480.875.570**	**64.387.651.119**
Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP	111.310.114	59.751.962
Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM	1.094.468.693	2.291.592.648
Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất		
Cộng khoản người mua trả tiền trước	**1.205.778.807**	**2.351.344.610**
Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP	10.752.706.955	9.381.920.275
Phải trả CBCNV của Công ty con NBM	413.034.498	368.546.705
Cộng phải trả CBCNV	**11.165.741.453**	**9.750.466.980**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP	5.180.340.573	5.617.856.245
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	30.203.302.246	33.315.888.232
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM		
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP	202.867.032	
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM	12.424.604	68.302.322
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**35.598.934.455**	**39.002.046.799**

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP	11.213.354.917	7.738.240.121
- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM		16.408.000
Cộng	**11.213.354.917**	**7.754.648.121**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP	48.871.139	48.871.139
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM	576.788.638	576.788.638
- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP	930.702.392	1.256.584.469
- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM	4.907.119	55.609.803
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP	1.316.806.176	1.310.163.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM	206.260.000	160.000.000
- Điều chỉnh các khoản phải trả do hợp nhất		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP		

- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM		3.639.990
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM		720.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	**3.084.335.464**	**3.412.377.352**

19. Phải trả dài hạn nội bộ	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

20. Vay và nợ dài hạn	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP	0	
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**0**	**0**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	**Số cuối quý 3/2012**	**Số đầu quý 3/2012**
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**675.276.865**	**774.285.600**
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	**1.740.387.502**	**1.740.387.502**

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**0**	**462.823.017.812**	**38.810.178.970**	**34.983.552.000**	**236.019.554.555**	**1.124.064.606.037**
Lãi trong quý trước							89.016.248.841	89.016.248.841
Tăng vốn trong quý trước							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý trước								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				118.483.472.642			-118.483.472.642	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				151.472.238	75.736.119		-227.208.357	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-6.344.131.609	-6.344.131.609
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-75.736.119	-75.736.119
Chia cổ tức quý trước								0
Chênh lệch tỷ giá								0
Thưởng HĐQT và BKS							-46.600.000	-46.600.000
Khác								0
Số dư cuối quý trước	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**0**	**581.457.962.692**	**38.885.915.089**	**34.983.552.000**	**199.858.654.669**	**1.206.614.387.150**
Số dư đầu quý này	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**0**	**581.457.962.692**	**38.885.915.089**	**34.983.552.000**	**199.858.654.669**	**1.206.614.387.150**
Lãi trong quý này							89.978.233.564	89.978.233.564
Tăng vốn trong quý này							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý này								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				9.004.508.930			-9.004.508.930	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				18.438.618.094			-18.438.618.094	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-3.500.000.000	-3.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-944.428.010	-944.428.010
Chia cổ tức quý này							-104.950.656.000	-104.950.656.000
Chênh lệch tỷ giá								0
Thưởng HĐQT và BKS								0
Khác								0
Số dư cuối quý này	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**0**	**608.901.089.716**	**38.885.915.089**	**34.983.552.000**	**152.998.677.199**	**1.187.197.536.704**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		Số cuối quý 3/2012		Số đầu quý 3/2012
- Vốn góp của Nhà nước	30%	103.565.160.000	30%	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	70%	246.270.360.000	70%	246.270.360.000
Cộng		**349.835.520.000**		**349.835.520.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	349.835.520.000	349.835.520.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	349.835.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	104.950.656.000	0

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kế thúc kỳ kế toán quý		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ BMP	580.938.769.752	571.934.260.822
- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty con NBM	27.962.319.964	9.523.701.870
Cộng quỹ đầu tư phát triển	**608.901.089.716**	**581.457.962.692**
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ BMP	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty con NBM	1.900.350.702	1.900.350.702
Cộng quỹ dự phòng tài chính	**38.885.915.089**	**38.885.915.089**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ BMP	34.983.552.000	34.983.552.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con NBM		
Cộng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**34.983.552.000**	**34.983.552.000**
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ BMP	12.919.830.205	21.588.591.205
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty con NBM	623.370.488	8.402.478
Cộng quỹ khen thưởng, phúc lợi	**13.543.200.693**	**21.596.993.683**
Cộng	**696.313.757.498**	**676.924.423.464**

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ

23. Nguồn kinh phí	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý 3/2012	Số đầu quý 3/2012
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**475.911.246.170**	**1.396.506.496.066**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	435.572.822.230	1.283.558.053.615
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	33.170.969.868	91.939.616.889
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	20.453.257.309	56.964.687.034
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	5.720.292.583	13.757.076.513
- Doanh thu xây dựng		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	-19.006.095.820	-49.712.937.985
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**6.802.425.259**	**21.381.840.194**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.635.475.811	19.780.490.135
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	6.483.060.761	19.322.867.602
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	152.415.050	457.622.533
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP		0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Hàng bán bị trả lại	166.949.448	1.601.350.059
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	94.474.802	785.150.314
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	39.549.322	385.320.474
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	28.085.800	195.214.990
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM	4.839.524	235.664.281
- Thuế xuất khẩu		0
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	**469.108.820.911**	**1.375.124.655.872**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	428.995.286.667	1.263.450.035.699
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	33.131.420.546	91.554.296.415

- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	20.272.756.459	56.311.849.511
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	5.715.453.059	13.521.412.232
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	-19.006.095.820	-49.712.937.985

28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	**Quý này**	**Lũy kế từ đầu năm**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	283.985.716.767	842.072.309.889
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	30.839.148.145	75.427.324.079
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	19.188.525.064	52.541.299.716
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	6.014.668.581	14.471.142.991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM		0
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo	-19.402.130.761	-49.906.582.394
Cộng giá vốn hàng bán	**320.625.927.796**	**934.605.494.281**

29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**Quý này**	**Lũy kế từ đầu năm**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP	4.338.111.733	8.866.051.316
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM	39.695.677	164.235.523
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP	900.000.000	900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM		0
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	7.862.400	37.008.495
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	**5.285.669.810**	**9.967.295.334**

30. Chi phí tài chính (MS22)	**Quý này**	**Lũy kế từ đầu năm**
- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP	173.696.322	661.995.466
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM	642.000	5.775.000
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP	2.088.973.838	5.827.652.917
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	691.264	46.191.079
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ BMP	845.000.000	-845.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con NBM		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	**3.109.003.424**	**5.696.614.462**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	14.082.414.943	44.927.887.633
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	1.258.980.265	4.480.545.326
Cộng chi phí bán hàng	**15.341.395.208**	**49.408.432.959**
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	13.925.862.463	42.027.892.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.414.874.018	5.348.777.288
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất báo	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**15.340.736.481**	**47.376.669.345**
Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	230.710.287	1.161.742.432
Thu nhập khác của Công ty con NBM	272.555	800.394
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng thu nhập khác	**230.982.842**	**1.162.542.826**
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	5.830.931	5.882.438
Chi phí khác của Công ty con NBM	10.107	1.122.050
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng chi phí khác	**5.841.038**	**7.004.488**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.125.327.317	89.117.578.375

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	99.008.735	48.411.102
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**99.008.735**	**48.411.102**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**120.202.569.616**	**349.160.278.497**
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**89.978.233.564**	**259.994.289.020**

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.903.728.905	774.700.411.239
Cộng chi phí nhân công	24.747.615.195	77.690.258.392
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	17.621.625.562	54.895.149.772
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	17.051.554.832	49.678.143.606
Cộng chi phí khác bằng tiền	13.770.947.840	40.642.646.261
Cộng	**333.095.472.334**	**997.606.609.270**

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 3 năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, thành phẩm	6.308.670.921
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	3.280.266.249
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán nguyên vật liệu, hàng hóa	9.417.158.650
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	

Cho đến ngày 30/09/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	61.271.332.704

37. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2011:	71.208.235.212 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012:	89.978.233.564 đồng
Chênh lệch	**18.769.998.352** đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	**26,36%**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012 tăng 26,36% so với quý 3/2011 là do:

- Giá vốn hàng bán quý 3/2012 giảm 14,42% so với quý 3/2011 chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu đầu vào quý 3/2012 thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHÙNG HỮU LUẬN	TRANG THỊ KIỀU HẬU	LÊ QUANG DOANH